



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1 HÀ NỘI

(báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1 HÀ NỘI
(báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1 HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100105782 ngày 09/12/2010 (thay đổi lần thứ 5), thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009808 ngày 16/11/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hoàng Văn Hòa	Chủ tịch
Ông: Trần Xuân Lân	Phó chủ tịch
Bà: Nguyễn Thị Nga	Phó chủ tịch
Ông: Vũ Tùng Dương	Thành viên
Ông: Trần Anh Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Xuân Lân	Tổng Giám đốc
Ông: Vũ Tùng Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trần Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trần Đăng Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Tống Văn Định	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Ngô Hữu Nam	Trưởng ban
Ông: Ninh Văn Nam	Thành viên
Bà: Trần Thị Lan Nhung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Xuân Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

SIGN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Hà Nội được lập ngày 26 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Hà Nội cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 16 tháng 03 năm 2018.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thi Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.126.266.356.943	1.150.865.541.991
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	60.760.198.177	101.794.918.303
111	1. Tiền		60.760.198.177	95.794.918.303
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	6.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	19.718.248.251	6.711.193.830
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19.718.248.251	6.711.193.830
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		470.678.146.490	414.059.997.250
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	440.925.639.808	356.055.771.227
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	47.247.088.670	50.770.085.765
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	26.742.033.295	48.616.430.385
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(44.236.615.283)	(41.390.582.045)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	8.291.918
140	IV. Hàng tồn kho	09	574.324.489.504	618.216.772.488
141	1. Hàng tồn kho		577.073.489.504	618.216.772.488
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.749.000.000)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		785.274.521	10.082.660.120
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	785.274.521	5.923.575.129
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	4.159.084.991

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		124.910.852.424	308.928.125.264
220	II. Tài sản cố định		8.382.677.168	10.537.485.827
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	8.247.227.168	10.364.235.827
222	- Nguyên giá		73.422.590.679	73.279.681.588
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(65.175.363.511)	(62.915.445.761)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	135.450.000	173.250.000
228	- Nguyên giá		189.000.000	189.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53.550.000)	(15.750.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	10.718.477.338	13.145.302.402
231	- Nguyên giá		40.481.208.821	40.481.208.821
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.762.731.483)	(27.335.906.419)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	69.211.534.420	245.716.832.649
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		69.211.534.420	245.716.832.649
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	28.774.941.986	29.274.941.986
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30.800.000.000	31.300.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.025.058.014)	(2.025.058.014)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.823.221.512	10.253.562.400
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	7.437.747.086	9.133.907.687
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	385.474.426	1.119.654.713
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.251.177.209.367	1.459.793.667.255

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.058.074.714.363	1.264.265.246.353
310	I. Nợ ngắn hạn		1.047.771.016.047	1.262.298.761.601
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	455.946.727.753	485.747.855.676
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	124.887.899.517	140.468.978.653
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	11.481.770.162	3.207.252.993
314	4. Phải trả người lao động		16.422.986.917	25.739.093.587
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	15.930.667.183	817.594.820
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	118.152.767.296	179.146.506.264
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	78.728.618.086	66.989.507.328
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	219.294.372.800	356.437.300.728
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	3.312.747.231	716.300.767
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.612.459.102	3.028.370.785
330	II. Nợ dài hạn		10.303.698.316	1.966.484.752
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.417.698.316	1.966.484.752
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	22	8.886.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		193.102.495.004	195.528.420.902
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	193.102.495.004	195.528.420.902
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		36.751.678.000	36.751.678.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		51.523.529.018	48.946.391.719
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.827.287.986	29.830.351.183
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		15.864.645.234	4.058.978.191
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		8.962.642.752	25.771.372.992
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.251.177.209.367	1.459.793.667.255

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Cúc

Kế toán trưởng



Tô Ngọc Sơn

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc




Trần Xuân Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.174.679.121.935	2.059.879.024.941
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.174.679.121.935	2.059.879.024.941
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.132.547.798.609	1.991.600.320.681
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.131.323.326	68.278.704.260
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	835.403.829	2.782.526.027
22	7. Chi phí tài chính	28	13.494.623.219	13.658.107.930
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.494.623.219	11.625.399.916
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	23.036.650.344	18.565.220.545
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.435.453.592	38.837.901.812
31	11. Thu nhập khác	30	9.256.637.602	12.074.122.585
32	12. Chi phí khác	31	120.376.219	3.197.464.124
40	13. Lợi nhuận khác		9.136.261.383	8.876.658.461
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.571.714.975	47.714.560.273
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	5.874.891.936	21.943.187.281
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	734.180.287	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8.962.642.752</u>	<u>25.771.372.992</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.055	3.023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Cúc

Kế toán trưởng

Tô Ngọc Sơn

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Xuân Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.571.714.975	47.714.560.273
	2. Điều chỉnh cho các khoản		34.461.241.906	8.464.717.163
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.724.542.814	5.073.986.643
03	- Các khoản dự phòng		17.077.479.702	(3.088.899.325)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(3.991.869)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(835.403.829)	(5.141.778.202)
06	- Chi phí lãi vay		13.494.623.219	11.625.399.916
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.032.956.881	56.179.277.436
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(55.305.097.487)	80.245.527.978
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		217.648.581.213	626.124.665.179
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(83.274.649.861)	(716.128.537.551)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.834.461.209	4.473.110.365
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.856.288.922)	(11.263.734.213)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.639.192.859)	(17.765.538.768)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.204.480.333)	(2.314.904.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		113.236.289.841	19.549.866.426
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(142.909.091)	(7.978.918.183)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	3.265.962.075
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.007.054.421)	(6.711.193.830)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		600.000.000	5.737.803.730
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		735.403.829	2.778.534.158
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.814.559.683)	(2.907.812.050)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		328.933.231.226	355.629.228.363
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(466.624.945.590)	(420.098.167.262)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.764.735.920)	(5.234.536.554)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(142.456.450.284)	(69.703.475.453)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(41.034.720.126)	(53.061.421.077)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		101.794.918.303	154.852.347.511
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	3.991.869
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>60.760.198.177</u>	<u>101.794.918.303</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Cúc

Kế toán trưởng

Tô Ngọc Sơn

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Xuân Lân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100105782 ngày 09/12/2010 (thay đổi lần thứ 5), thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009808 ngày 16/11/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng; Tương đương 8.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông (cầu, đường, sân bay, bến cảng), thủy lợi (đê, đập, kênh mương), bưu điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, đường dây, trạm biến áp;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, thương mại du lịch (lữ hành nội địa, quốc tế);
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng các khu đô thị, khu công nghiệp;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh, chuyển giao (BOT) các dự án giao thông, thủy điện;
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, các công trình cấp thoát nước và trạm bơm;
- Lắp đặt và sửa chữa các thiết bị cơ điện nước công trình, thiết bị điện dân dụng, công nghiệp, điện máy, điện lạnh và gia nhiệt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, các loại vật tư, xăng dầu, vật liệu xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do phần lớn căn hộ của 2 Dự án kinh doanh Bất động sản là Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại – Times Tower và Dự án chung cư Cao tầng N03T5 thuộc khu Ngoại giao đoàn được Công ty bàn giao cho khách hàng trong năm 2017, dẫn đến doanh thu và giá vốn kinh doanh bất động sản của Công ty năm 2018 giảm mạnh so với năm 2017.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Thành phố Hà Nội	Hoạt động xây dựng
Chi nhánh Xây dựng số 102	Thành phố Hà Nội	Hoạt động xây dựng
Chi nhánh Xây dựng số 103	Thành phố Hà Nội	Hoạt động xây dựng
Chi nhánh Xây dựng số 106	Thành phố Hà Nội	Hoạt động xây dựng
Chi nhánh Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	Thành phố Hà Nội	Hoạt động xây dựng
Chi nhánh Gia công Cơ khí	Thành phố Hà Nội	Hoạt động xây dựng
Chi nhánh Lắp máy Điện nước và Xây dựng	Thành phố Hà Nội	Hoạt động xây dựng
Ban Quản lý Các dự án Phát triển nhà	Thành phố Hà Nội	Quản lý dự án bất động sản

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán độc lập của Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi công nợ.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	5 năm

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định, không điều chỉnh số khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
--------------------------	-------------

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 1% đến 2% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm trước được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán. Đối với giá vốn của các công trình xây lắp được ghi nhận căn cứ trên chi phí đã phát sinh để thực hiện phần công việc đã được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán và phù hợp doanh thu ghi nhận. Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản được kết chuyển căn cứ trên tỷ lệ lợi nhuận dự toán.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	957.343.075	325.394.568
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.802.855.102	95.469.523.735
Các khoản tương đương tiền	-	6.000.000.000
	60.760.198.177	101.794.918.303

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	19.718.248.251	19.718.248.251	6.711.193.830	6.711.193.830
	19.718.248.251	19.718.248.251	6.711.193.830	6.711.193.830

Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 19.718.248.251 được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 5,5%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân	30.800.000.000	(2.025.058.014)	30.800.000.000	(2.025.058.014)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Hải Nam (*)	-	-	500.000.000	-
	30.800.000.000	(2.025.058.014)	31.300.000.000	(2.025.058.014)

(*) Trong năm, Công ty thực hiện bán toàn bộ 5.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Hải Nam với giá bán 600.000.000 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân	Hà Nội	22%	22%	Kinh doanh bất động sản

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 40.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Phát triển TN	30.425.553.437	-	-	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Hạ Long - CFG	23.627.645.239	-	60.544.615.623	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	3.408.121.719	-	18.408.121.719	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	14.959.952.343	-	18.779.169.152	-
- Công ty TNHH Zennitaka Việt Nam	22.720.243.800	-	1.650.000.000	-
- Công ty TNHH Viễn Đông Phú Quốc	22.361.071.725	-	2.679.479.699	-
- Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	34.763.130.679	(1.323.924.926)	15.658.366.814	(1.323.924.926)
- Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	72.042.348.759	-	9.168.897.416	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Ngôi nhà Mới	17.728.314.400	-	16.247.070.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	198.889.257.707	(41.192.709.713)	212.920.050.804	(38.346.676.475)
	440.925.639.808	(42.516.634.639)	356.055.771.227	(39.670.601.401)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
	34.763.130.679	-	15.658.366.814	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Intecc	13.140.145.656	-	11.608.065.892	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Cơ điện Đại Dương	4.023.215.026	-	5.773.347.018	-
- Công ty Cổ phần Thang máy Hoa Hoa	1.943.370.000	-	4.760.470.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Du lịch Thương mại Hải Nam	11.152.038.533	-	449.032.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	16.988.319.455	-	28.179.170.855	-
	47.247.088.670	-	50.770.085.765	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thăng Long	772.500.000	(772.500.000)	772.500.000	(772.500.000)
- Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty Cổ phần	-	-	10.000.000.000	-
- Tạm ứng cho các cá nhân và các đội thi công	17.462.274.939	-	19.226.394.170	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	18.490.000	-	12.968.359.375	-
- Phải thu tiền Bảo hiểm	398.106.872	-	259.537.053	-
- Các khoản phải thu khác	8.090.661.484	(947.480.644)	5.389.639.787	(947.480.644)
	26.742.033.295	(1.719.980.644)	48.616.430.385	(1.719.980.644)
Phải thu khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i>	-	-	10.000.000.000	-

8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị chưa trích lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị chưa trích lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Tân Long	6.968.256.112	-	6.968.256.112	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - Vạn Xuân	7.260.228.770	-	7.260.228.770	2.178.068.631
+ Các đối tượng khác	30.011.130.401	3.000.000	30.667.933.296	1.327.767.502
	44.239.615.283	3.000.000	44.896.418.178	3.505.836.133

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	19.383.642.069	-	10.427.464.598	-
- Công cụ, dụng cụ	113.988.324	-	122.043.693	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	526.859.795.732	-	576.056.742.809	-
- Thành phẩm	781.727.905	-	1.153.852.914	-
- Hàng hóa	27.497.000.000	(2.749.000.000)	27.497.000.000	-
- Hàng gửi bán	2.437.335.474	-	2.959.668.474	-
	577.073.489.504	(2.749.000.000)	618.216.772.488	-

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án kinh doanh bất động sản	216.547.382.772	-	216.983.676.183	-
Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại – Times Tower (1)	142.015.044.258	-	17.403.676.600	-
Dự án Chung cư cao tầng N03 – T5 thuộc khu Ngoại giao đoàn (2)	39.455.391.539	-	153.405.661.849	-
Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị Cao Xanh, Hà Khánh B (3)	35.076.946.975	-	46.174.337.734	-
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp	310.312.412.960	-	359.073.066.626	-
Dự án Trung tâm Thương mại Dịch vụ Nhà ở Vinh - Nghệ An	75.038.127.998	-	59.832.028.292	-
Trung tâm thương mại Vincom Huế	5.002.939.242	-	23.842.643.135	-
Công trình khác	230.271.345.720	-	275.398.395.199	-
	526.859.795.732	-	576.056.742.809	-

Thông tin các Dự án Bất động sản do Công ty làm Chủ đầu tư:

(1) Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại – Times Tower:

- Địa điểm xây dựng: Lô 2.6 No, đường Lê Văn Lương, quận Thanh Xuân, Hà Nội;

- Quy mô dự án: 27 tầng + 2 tầng hầm + 1 tum;

- Tổng giá trị Dự án: 1.100 tỷ đồng;

- Thời gian thực hiện: Triển khai từ năm 2014, hoàn thành cơ bản năm 2017;

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2018: Đã bàn giao phần lớn căn hộ cho khách hàng, đang thực hiện quyết toán dự án.

(2) Dự án Chung cư cao tầng N03 – T5 thuộc khu Ngoại giao đoàn:

- Địa điểm xây dựng: Lô đất N03 – T5 thuộc Khu Ngoại giao đoàn, Phường Xuân Tảo, Bắc Từ Liêm, Hà Nội;

- Quy mô dự án: gồm 21 tầng + 2 tầng hầm;

- Tổng giá trị dự án: 490 tỷ đồng;

- Thời gian thực hiện: Triển khai từ năm 2015, hoàn thành cơ bản năm 2017;

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2018: Đã bàn giao phần lớn căn hộ cho khách hàng, đang thực hiện quyết toán dự án.

- (3) Dự án Đầu tư xây dựng - kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh B:
 - Địa điểm xây dựng: Phường Cao Xanh và Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh;
 - Quy mô dự án: Xây dựng hạ tầng trên diện tích đất 70,1 ha;
 - Tổng mức đầu tư: 440 tỷ đồng;
 - Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2018: Đang tiếp tục thực hiện.

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	69.211.534.420	245.716.832.649
+ Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại – Times Tower (*)	69.164.604.784	245.669.903.013
+ Dự án 242 Minh Khai	6.406.000	6.406.000
+ Dự án Cầu Bươu	40.523.636	40.523.636
	69.211.534.420	245.716.832.649

(*) Thông tin Dự án xem tại Thuyết minh số 9.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.292.962.905	59.227.615.399	7.741.916.374	4.017.186.910	73.279.681.588
- Mua trong năm	-	110.000.000	-	32.909.091	142.909.091
Số dư cuối năm	2.292.962.905	59.337.615.399	7.741.916.374	4.050.096.001	73.422.590.679
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.241.851.653	52.485.920.435	7.282.946.914	904.726.759	62.915.445.761
- Khấu hao trong năm	26.666.748	1.509.376.053	172.113.540	551.761.409	2.259.917.750
Số dư cuối năm	2.268.518.401	53.995.296.488	7.455.060.454	1.456.488.168	65.175.363.511
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	51.111.252	6.741.694.964	458.969.460	3.112.460.151	10.364.235.827
Tại ngày cuối năm	24.444.504	5.342.318.911	286.855.920	2.593.607.833	8.247.227.168

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.937.064.399 đồng.
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.141.690.950 đồng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Hệ thống phần mềm kế toán. Tại ngày 31/12/2018, tài sản có Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế lần lượt là 189.000.000 đồng và 53.550.000 đồng, số khấu hao trong năm là 37.800.000 đồng.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty là Tòa nhà văn phòng 14 tầng tại số 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tại ngày 31/12/2018, tài sản có Nguyên giá và giá trị Hao mòn lũy kế lần lượt là 40.481.208.821 đồng và 29.762.731.483 đồng, số khấu hao trong năm là 2.426.825.064 đồng. Hiện tại, tòa nhà số 59 Quang Trung đang được Công ty dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	729.524.953	5.908.467.606
- Các khoản khác	55.749.568	15.107.523
	<u>785.274.521</u>	<u>5.923.575.129</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.437.747.086	9.133.907.687
	<u>7.437.747.086</u>	<u>9.133.907.687</u>

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	177.850.312.975	177.850.312.975	311.796.162.449	270.900.889.060	218.745.586.364	218.745.586.364
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở giao dịch (1)	-	-	70.271.936.082	11.445.205.916	58.826.730.166	58.826.730.166
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)	142.598.288.992	142.598.288.992	235.386.438.306	242.626.796.554	135.357.930.744	135.357.930.744
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch I (3)	10.791.388.529	10.791.388.529	4.579.894.061	15.173.282.590	198.000.000	198.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân (4)	18.658.000.000	18.658.000.000	-	-	18.658.000.000	18.658.000.000
+ Các khoản vay cá nhân và tổ chức khác (5)	5.802.635.454	5.802.635.454	1.557.894.000	1.655.604.000	5.704.925.454	5.704.925.454
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	178.586.987.753	178.586.987.753	548.786.436	178.586.987.753	548.786.436	548.786.436
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở giao dịch (6)	117.224.523.662	117.224.523.662	548.786.436	117.224.523.662	548.786.436	548.786.436
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	61.362.464.091	61.362.464.091	-	61.362.464.091	-	-
	356.437.300.728	356.437.300.728	312.344.948.885	449.487.876.813	219.294.372.800	219.294.372.800
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	180.553.472.505	180.553.472.505	17.137.068.777	195.724.056.530	1.966.484.752	1.966.484.752
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở giao dịch (6)	119.191.008.414	119.191.008.414	17.137.068.777	134.361.592.439	1.966.484.752	1.966.484.752
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	61.362.464.091	61.362.464.091	-	61.362.464.091	-	-
	180.553.472.505	180.553.472.505	17.137.068.777	195.724.056.530	1.966.484.752	1.966.484.752
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(178.586.987.753)	(178.586.987.753)	(548.786.436)	(178.586.987.753)	(548.786.436)	(548.786.436)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.966.484.752	1.966.484.752			1.417.698.316	1.417.698.316

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) - Chi nhánh Sở giao dịch bao gồm 2 hợp đồng:
- a) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số REF1728900060 ngày 31 tháng 10 năm 2017 bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C thực hiện các công trình thi công, xây lắp;
 - + Thời hạn vay: Không vượt quá 9 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khe ước nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Quyền đòi nợ từ các Hợp đồng thi công của Bên được cấp tín dụng do SeABank tài trợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 39.593.759.881 đồng.
 - b) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số REF1829000373 ngày 17 tháng 10 năm 2018 bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C thực hiện các công trình thi công, xây lắp;
 - + Thời hạn vay: Không vượt quá 9 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khe ước nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Quyền đòi nợ từ các Hợp đồng thi công của Bên được cấp tín dụng do SeABank tài trợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 19.232.970.285 đồng.
- (2) Khoản vay giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội bao gồm 2 hợp đồng:
- a) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2017/134616/HĐTD ngày 01 tháng 08 năm 2017 bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 780.000.000.000 đồng trong đó giới hạn cho vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán và mở L/C trừ kỷ quỹ là 280.000.000.000 đồng, hạn mức trên bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C được chuyển tiếp theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/134616/HĐTD ngày 24/06/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Phương thức bảo đảm: Hợp đồng thế chấp bao gồm nhưng không giới hạn Hợp đồng đảm bảo sau:
 - Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 02/2012/HĐTC ngày 27/06/2012 (số công chứng 344; quyển số 06/TP/CC-SCC/HĐGD) và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/134616/HĐTC ngày 14/06/2013 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/134616/2015/HĐTC ngày 31/07/2015 cùng các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo;
- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/2010/134616/HĐTC ngày 03/05/2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo;
Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/2013/HĐTC/QĐN ngày 11/12/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo;
Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2012/HĐTC ngày 27/03/2012 và các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo;
Các hợp đồng bảo đảm khác được giao kết sau ngày ký Hợp đồng tín dụng.

STY
HỮU
TIEM
AS
TIEM

- b) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 03/2018/134616/HĐTD ngày 31 tháng 10 năm 2018 bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 780.000.000.000 đồng trong đó giới hạn cho vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán và mở L/C trừ kỳ quỹ là 280.000.000.000 đồng, hạn mức trên bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C được chuyển tiếp theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/134616 ngày 01 tháng 08 năm 2017 và các văn bản sửa đổi bổ sung;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Phương thức bảo đảm: Hợp đồng thế chấp bao gồm nhưng không giới hạn Hợp đồng đảm bảo sau:
Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 02/2012/HĐTC ngày 27/06/2012 (số công chứng 344; quyền số 06/TP/CC-SCC/HĐGD) và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo;
Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/134616/HĐTC ngày 14/06/2013 cùng các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo;
Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/134616/2015/HĐTC ngày 31/07/2015 cùng các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo;
Hợp đồng bảo đảm tài sản hình thành từ vốn vay số 02/2010/HĐBĐ ngày 19/04/2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo;
Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2012/HĐTC ngày 27/03/2012 và các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo;
Các hợp đồng bảo đảm khác được giao kết sau ngày ký Hợp đồng tín dụng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 9354.18.002.836297.TD ngày 09 tháng 04 năm 2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 440.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay: 80.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn vay: Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 9 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Tài sản đảm bảo là sản lượng dở dang và quyền đòi nợ phát sinh từ phương án Ngân hàng vấp tín dụng, tài sản bảo đảm khác theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 198.000.000 đồng.
- (4) Hợp đồng vay vốn số HD 01/2011/VX ngày 09 tháng 05 năm 2011 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị Vạn Xuân bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Thời hạn vay: Bắt đầu từ ngày 09 tháng 05 năm 2011 đến khi bên cho vay có nhu cầu hoàn vốn;
 - + Lãi suất cho vay: 0%;
 - + Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 18.658.000.000 đồng.
- (5) Các khoản vay cá nhân và tổ chức khác theo các Hợp đồng vay với điều khoản như sau:
- + Thời hạn vay: Từ thời điểm cho vay đến khi bên cho vay có nhu cầu hoàn vốn;
 - + Lãi suất cho vay: 0%;
 - + Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo;
 - + Tổng số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 5.704.925.454 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(6) Hợp đồng tín dụng từng lần số REF1722000096 ngày 08 tháng 08 năm 2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) - Chi nhánh Sở giao dịch bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền vay nợ: 2.748.200.000 đồng;

+ Mục đích vay: Vay mua sắm đầu tư Tài sản cố định theo Hợp đồng kinh tế số 31/03/2017HĐKT/2017 VP-CT1 ký ngày 31/03/2017 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội và Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Việt Phát;

+ Thời hạn vay: 60 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: 01 Căn cầu thép DAHAN QTZ 125 (6015) Trung Quốc mới 100% sản xuất năm 2017, giá trị tài sản đảm bảo: 3.926.000.000 đồng;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 1.966.484.752 đồng; Trong đó số dư nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 548.786.436 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Du lịch Thương mại Hải Nam	10.882.587.125	10.882.587.125	35.270.943.592	35.270.943.592
- Công ty TNHH Thương mại Thép Quang Minh	12.063.678.165	12.063.678.165	14.093.653.769	14.093.653.769
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Duy Khánh	30.108.160.883	30.108.160.883	26.280.796.679	26.280.796.679
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Lâm Anh	20.484.044.526	20.484.044.526	17.806.271.359	17.806.271.359
- Công ty Cổ phần VGHAU	18.396.079.192	18.396.079.192	17.215.275.502	17.215.275.502
- Các khoản phải trả người bán khác	364.012.177.862	364.012.177.862	375.080.914.775	375.080.914.775
	455.946.727.753	455.946.727.753	485.747.855.676	485.747.855.676

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Ban quản lý Công trình Xây dựng Phát triển Đô thị	23.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	18.446.397.250	15.446.397.250
- Công ty TNHH Một thành viên Viễn Đông Phú Quốc	2.203.130.748	16.190.601.730
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	27.917.484.335	15.174.838.004
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngân Anh	12.721.647.406	24.278.131.330
- Công ty TNHH Công nghiệp Hạ Long CFG	3.670.492.260	17.580.353.676
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	36.928.747.518	51.798.656.663
	124.887.899.517	140.468.978.653

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	4.159.084.991	-	34.486.342.786	20.055.718.346	-	10.271.539.449
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.927.911.580	5.874.891.936	7.639.192.859	-	1.163.610.657
- Thuế thu nhập cá nhân	-	279.341.413	537.860.641	770.581.998	-	46.620.056
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	1.898.483.586	1.898.483.586	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	156.669.167	156.669.167	-	-
	4.159.084.991	3.207.252.993	42.957.248.116	30.523.645.956	-	11.481.770.162

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí đối với Dự án kinh doanh Bất động sản	7.227.140.335	-
- Trích trước chi phí đối với Công trình xây lắp	8.543.215.867	-
- Chi phí lãi vay trích trước	-	361.665.703
- Chi phí phải trả khác	160.310.981	455.929.117
	15.930.667.183	817.594.820

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	14.437.058.934	14.678.898.730
- Bảo hiểm xã hội	398.242.500	420.435.330
- Bảo hiểm y tế	72.291.825	74.391.660
- Bảo hiểm thất nghiệp	31.859.400	32.975.320
- Bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp	7.964.850	8.243.830
- Kinh phí Đảng	5.078.353.769	5.405.553.769
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.913.242.653	14.077.978.573
- Các khoản phải trả phải nộp khác	39.789.604.155	32.291.030.116
+ Phí bảo trì giữ hộ Ban Quản trị các Dự án Chung cư	31.148.403.383	24.523.792.532
+ Đặt cọc tiền thuê nhà 59 Quang Trung	1.772.059.567	2.029.089.974
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.869.141.205	5.738.147.610
	78.728.618.086	66.989.507.328
	18.463.703.711	13.629.065.711

Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Khách hàng ứng trước tiền mua bất động sản	115.703.628.844	175.286.495.959
- Khách hàng trả trước tiền thuê văn phòng	2.449.138.452	3.860.010.305
	118.152.767.296	179.146.506.264

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.312.747.231	716.300.767
	3.312.747.231	716.300.767
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành đối với Dự án kinh doanh Bất động sản	8.886.000.000	-
	8.886.000.000	-

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	36.751.678.000	47.889.980.677	13.943.594.754	178.585.253.431
Lãi trong năm trước	-	-	-	25.771.372.992	25.771.372.992
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.056.411.042	(9.884.616.563)	(8.828.205.521)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	36.751.678.000	48.946.391.719	29.830.351.183	195.528.420.902
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	36.751.678.000	48.946.391.719	29.830.351.183	195.528.420.902
Lãi trong năm nay	-	-	-	8.962.642.752	8.962.642.752
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.577.137.299	(13.965.705.949)	(11.388.568.650)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	36.751.678.000	51.523.529.018	24.827.287.986	193.102.495.004

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 312/NQ/ĐHCD-HACC1 ngày 29/06/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	2.577.137.299
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.288.568.650
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	500.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 đồng)	9.600.000.000
	13.965.705.949

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	40.288.650.000	50,36%	40.288.650.000	50,36%
Công ty TNHH Thương mại và sản xuất hàng Xuất Khẩu Ngân Anh	8.959.080.000	11,20%	8.959.080.000	11,20%
Công ty Cổ Phần Bất Động Sản BRG	7.039.060.000	8,80%	7.039.060.000	8,80%
Công ty TNHH Thung Lũng Vua	4.199.210.000	5,25%	4.199.210.000	5,25%
Cổ đông khác	19.514.000.000	24,39%	19.514.000.000	24,39%
	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	14.077.978.573	11.312.515.127
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	9.600.000.000	8.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.600.000.000	8.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	4.764.735.920	5.234.536.554
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.764.735.920	5.234.536.554
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	18.913.242.653	14.077.978.573

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	51.523.529.018	48.946.391.719
	51.523.529.018	48.946.391.719

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm trụ sở kinh doanh từ năm 2002 đến năm 2022, diện tích khu đất thuê là 622 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản	325.755.377.792	1.163.151.051.207
Doanh thu hoạt động xây lắp	815.609.304.118	876.200.837.952
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.314.440.025	20.527.135.782
	1.174.679.121.935	2.059.879.024.941
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	18.266.300.402	236.982.783

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản	295.858.129.559	1.043.182.437.678
Giá vốn hoạt động xây lắp	813.063.775.604	937.896.801.423
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.876.893.446	10.521.081.580
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.749.000.000	-
	1.132.547.798.609	1.991.600.320.681

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	735.403.829	968.847.860
Lãi bán các khoản đầu tư	100.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.809.686.298
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.991.869
	835.403.829	2.782.526.027

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.494.623.219	11.625.399.916
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	2.025.058.014
Chi phí tài chính khác	-	7.650.000
	13.494.623.219	13.658.107.930

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	687.876.483	958.216.576
Chi phí nhân công	13.154.136.995	10.457.224.133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	380.048.895	1.134.752.905
Chi phí dự phòng	2.846.033.238	-
Thuế, phí, và lệ phí	2.052.152.753	1.517.698.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.842.743.726	3.052.813.727
Chi phí khác bằng tiền	1.073.658.254	1.444.514.236
	23.036.650.344	18.565.220.545

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	3.265.962.075
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	288.654.484	
Các khoản công nợ không phải trả	7.271.596.167	1.251.091.632
Tiền bồi thường, phạt hợp đồng	946.641.988	1.285.333.909
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	604.800.000	-
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	5.225.458.106
Thu nhập khác	144.944.963	1.046.276.863
	9.256.637.602	12.074.122.585

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản phạt vi phạm hợp đồng	26.000.000	1.158.189.214
Các khoản bị phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính	12.000.000	820.258.923
Chi phí khác	82.376.219	1.219.015.987
	120.376.219	3.197.464.124

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(10.304.593.258)	(62.001.376.132)
Các khoản điều chỉnh tăng	12.000.000	928.159.901
- Chi phí phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	12.000.000	910.258.923
- Các khoản điều chỉnh khác		17.900.978
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.809.686.298)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(1.809.686.298)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(10.292.593.258)	(62.882.902.529)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	5.012.473.501
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(5.012.473.501)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	-	-

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	25.876.308.233	109.715.936.405
Các khoản điều chỉnh tăng	3.508.536.114	-
- Tiền đất chậm nộp	3.508.536.114	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	29.384.844.347	109.715.936.405
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	5.876.968.869	21.943.187.281
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	732.103.354	-
Hoàn thuế TNDN tạm nộp đối với hoạt động kinh doanh bất động sản	(734.180.287)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	2.927.911.580	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(7.639.192.859)	(19.015.275.701)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	1.163.610.657	2.927.911.580
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.874.891.936	21.943.187.281
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.163.610.657	2.927.911.580

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	385.474.426	1.119.654.713
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	385.474.426	1.119.654.713

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	734.180.287	-
	734.180.287	-

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.962.642.752	25.771.372.992
Các khoản điều chỉnh:	525.930.971	1.588.568.650
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	525.930.971	1.588.568.650
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.436.711.781	24.182.804.342
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.055	3.023

Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành 5% Lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2018.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.760.198.177	-	101.794.918.303	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	467.667.673.103	(44.236.615.283)	404.672.201.612	(41.390.582.045)
Các khoản cho vay	19.718.248.251	-	6.711.193.830	-
	548.146.119.531	(44.236.615.283)	513.178.313.745	(41.390.582.045)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	220.712.071.116	358.403.785.480
Phải trả người bán, phải trả khác	534.675.345.839	552.737.363.004
Chi phí phải trả	15.930.667.183	817.594.820
	771.318.084.138	911.958.743.304

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.760.198.177	-	-	60.760.198.177
Phải thu khách hàng, phải thu khác	423.431.057.820	-	-	423.431.057.820
Các khoản cho vay	19.718.248.251	-	-	19.718.248.251
	503.909.504.248	-	-	503.909.504.248
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.794.918.303	-	-	101.794.918.303
Phải thu khách hàng, phải thu khác	363.281.619.567	-	-	363.281.619.567
Các khoản cho vay	6.711.193.830	-	-	6.711.193.830
	471.787.731.700	-	-	471.787.731.700

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	219.294.372.800	1.417.698.316	-	220.712.071.116
Phải trả người bán, phải trả khác	534.675.345.839	-	-	534.675.345.839
Chi phí phải trả	15.930.667.183	-	-	15.930.667.183
	769.900.385.822	1.417.698.316	-	771.318.084.138
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	356.437.300.728	1.966.484.752	-	358.403.785.480
Phải trả người bán, phải trả khác	552.737.363.004	-	-	552.737.363.004
Chi phí phải trả	817.594.820	-	-	817.594.820
	909.992.258.552	1.966.484.752	-	911.958.743.304

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	328.933.231.226	355.629.228.363
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	466.624.945.590	420.098.167.262

37. THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ CAO XANH - HÀ KHÁNH B

Thanh tra Chính phủ ban hành Kết luận thanh tra số 2096/KL-TTTP ngày 05/09/2014 và Văn bản số 3034/TB-TTTP ngày 23/10/2015 về công tác quản lý đầu tư xây dựng của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh (thời kỳ 2001 - 2010), theo đó Thanh tra Chính phủ yêu cầu thu hồi các khoản tiền liên quan đến việc UBND Tỉnh Quảng Ninh phê duyệt giá đất giảm trừ theo phương pháp trừ lùi, tiền đền bù giải phóng mặt bằng và quyết toán phần san lấp mặt bằng tại Dự án Cao Xanh - Hà Khánh B do Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội làm chủ đầu tư.

Ngày 20/10/2014, sau khi nghiên cứu Kết luận thanh tra số 2096/KL-TTTP ngày 05/09/2014 của Thanh tra Chính phủ, Bộ Xây dựng đã nêu ý kiến về việc Công ty Xây dựng số 1 Hà Nội phải nộp số tiền thu hồi là không có cơ sở, trách nhiệm bồi thường (nếu có) thuộc Sở Tài chính - Vật giá Quảng Ninh và Hội đồng đền bù Thành phố Hạ Long, không thuộc trách nhiệm của Công ty.

Ngày 03/10/2016, Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ninh đã có Văn bản số 6207/UBND-XD1 gửi Thanh tra Chính phủ về việc giải trình, kiến nghị bổ sung về Dự thảo Báo cáo kết quả kiểm tra việc thực hiện Kết luận Thanh tra số 2096/KL-TTTP. Theo đó, UBND Tỉnh Quảng Ninh đề nghị Thanh tra Chính phủ xem xét không thu hồi các khoản tiền của Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội vào tài khoản tạm giữ của Thanh tra Chính phủ.

Ngày 25/08/2016, Cơ quan Kiểm toán Nhà nước đã kiểm toán Báo cáo tài chính niên độ 2015 và các thời kỳ trước của Công ty. Theo đó, cơ quan Kiểm toán Nhà nước đã xem xét các vấn đề liên quan đến Dự án Khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh B và chấp nhận các ý kiến giải trình, làm rõ của Công ty.

Ngày 15/08/2018, Thanh tra Bộ Tài chính đã có Kết luận về công tác thanh tra năm 2017 của Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội. Theo đó, Thanh tra Bộ Tài chính cũng đã xem xét các vấn đề liên quan đến Dự án Khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh B và chấp nhận các ý kiến giải trình, làm rõ của Công ty.

Hiện nay, Công ty đã có Văn bản số 195/CV-CT ngày 11/04/2016 gửi Tổ Kiểm tra của Thanh tra Chính phủ, Văn bản số 172/CV-CT ngày 15/03/2017 gửi Thanh tra Chính phủ, Văn bản số 711C/V ngày 27/10/2017 gửi Vụ Giám sát, thẩm định và xử lý sau thanh tra về việc không thu tạm giữ số tiền liên quan đến Kết luận Thanh tra Chính phủ và xem xét lại trách nhiệm của Công ty liên quan đến các sai phạm. Trong thời gian tới, căn cứ vào ý kiến của các cơ quan chức năng và tình hình thực tế, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng để giải quyết dứt điểm các vấn đề nêu trên theo quy định của Luật đầu tư đã được pháp luật ban hành.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	815.609.304.118	325.755.377.792	33.314.440.025	1.174.679.121.935
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	2.545.528.514	29.897.248.233	9.688.546.579	42.131.323.326
Tổng chi phí mua TSCĐ				142.909.091
Tài sản bộ phận	750.951.869.576	221.741.220.884	10.926.750.875	983.619.841.335
Tài sản không phân bổ				267.557.368.032
Tổng tài sản				1.251.177.209.367
Nợ phải trả của các bộ phận	553.235.686.545	204.386.561.137	4.221.198.019	761.843.445.701
Nợ phải trả không phân bổ				296.231.268.662
Tổng nợ phải trả				1.058.074.714.363

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.266.300.402	236.982.783
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	Công ty mẹ	18.266.300.402	236.982.783
Lãi cho vay		114.082.192	88.109.589
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	Công ty mẹ	114.082.192	88.109.589

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		34.763.130.679	15.658.366.814
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	Công ty mẹ	34.763.130.679	15.658.366.814
Phải thu khác ngắn hạn (Phải thu về cho vay)		-	10.000.000.000
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	Công ty mẹ	-	10.000.000.000
Vay ngắn hạn		18.658.000.000	18.658.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân	Công ty mẹ	18.658.000.000	18.658.000.000
Phải trả khác (tiền cổ tức)		18.463.703.711	13.629.065.711
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	Công ty mẹ	18.463.703.711	13.629.065.711

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	518.624.000	496.784.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.021.933.000	1.944.777.000

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Cúc

Kế toán trưởng

Tô Ngọc Sơn

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019
Tổng Giám đốc



Trần Xuân Lân